



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012





MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Optimized using
trial version
www.balesio.com

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty ("nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31



1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Optimized using
trial version
www.balesio.com



- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Optimized using
trial version
www.balesio.com

thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện và những vi phạm khác.



11. **Phê duyệt của Hội đồng quản trị**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Số: 51b/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, được lập vào ngày 21 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu

chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIỂU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Optimized using
trial version
www.balesto.com



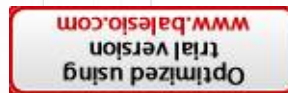
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối	im
A. Tài sản ngắn hạn	100		140.373.440.	13
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.379.597.	17
1. Tiền	111		18.769.383.409	16.112.559.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.610.214.285	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.650.000.000	1.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	60.827.258.667	53.573.682.874
1. Phải thu khách hàng	131		53.824.764.877	45.353.271.685
2. Trả trước cho người bán	132		6.126.095.922	6.634.951.567
3. Các khoản phải thu khác	135		1.030.362.593	1.781.225.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(153.964.725)	(195.765.822)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	41.894.750.122	46.435.264.395
1. Hàng tồn kho	141		43.043.672.170	47.467.835.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.148.922.048)	(1.032.571.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	7.621.833.735	7.588.415.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336.636.823	1.201.004.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.700.722.240	1.154.930.582
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.584.474.672	5.232.480.488
B. Tài sản dài hạn	200		67.575.309.898	55.519.776.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.06	65.823.190.071	53.755.945.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51.882.547.873	22.374.664.487
- Nguyên giá	222		117.772.032.800	75.080.821.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.889.484.927)	(52.706.157.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.256.502.657	3.444.773.320
- Nguyên giá	225		10.236.956.927	5.976.809.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.980.454.270)	(2.532.035.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.552.226.814	6.536.291.554
- Nguyên giá	228		7.311.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(759.118.404)	(565.053.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	131.912.727	21.400.216.340
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	1.752.119.827	1.763.831.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		579.309.535	253.567.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.119.553	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.084.690.739	1.510.263.800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.948.750.116	198.879.699.244

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối	im
A. Nợ phải trả	300		150.864.003.	
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	113.769.651.	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		68.039.537.878	80.089.294.131
2. Phải trả người bán	312		12.028.135.707	10.258.205.211
3. Người mua trả tiền trước	313		1.897.449.171	1.447.335.546
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.128.820.298	4.854.276.443
5. Phải trả người lao động	315		6.682.679.611	8.347.776.669
6. Chi phí phải trả	316		3.522.079.530	3.035.717.288
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		17.012.130.791	4.714.852.079
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		458.818.108	261.751.764
II. Nợ dài hạn	330		37.094.352.724	30.280.187.125
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	36.134.219.859	28.991.309.241
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	757.989.184
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	960.132.865	530.888.700
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.14	55.241.771.334	53.363.068.688
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.241.771.334	53.363.068.688
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.084.407.535	2.725.753.554
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.568.299.226	1.209.645.245
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.233.790.900	1.095.554.303
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.132.818.173	7.109.660.086
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.15	1.842.974.964	1.627.234.299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.948.750.116	198.879.699.244

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	242.819.495
5. Ngoại tệ các loại - USD	103,872.81	92,511.16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2013



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		562.636.249.680	466.528.561.403	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.523.095.002	814.917.565	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	561.113.154.678	465.713.643.838	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	488.701.934.530	407.408.536.542	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.411.220.148	58.305.107.296	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.580.127.958	2.887.772.402	
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	14.895.597.106	15.645.402.151	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.008.231.443	13.219.306.992	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	18.595.040.573	13.486.380.562	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	30.768.677.278	23.642.288.495	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.732.033.149	8.418.808.490	
11. Thu nhập khác	31	VI.22	3.951.823.508	3.065.730.725	
12. Chi phí khác	32	VI.23	3.054.139.244	1.530.497.467	
13. Lợi nhuận khác	40		897.684.264	1.535.233.258	
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.629.717.413	9.954.041.748	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	2.686.503.312	2.633.297.370	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(88.119.553)	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.031.333.654	7.320.744.378	
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:					
19. Cổ đông thiểu số	61		319.899.742	225.664.753	
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		7.711.433.912	7.095.079.625	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	1.930	1.776	

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Optimized using
trial version
www.balesto.com



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.629.717.413	
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.198.749.769	7.808.898.393
Các khoản dự phòng	03	74.549.784	13.497.495
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.483.630)	(3.201.489)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.077.389.640)	(2.297.972.640)
Chi phí lãi vay	06	14.008.231.443	13.219.306.992
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	37.831.375.139	28.694.570.499
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(9.356.409.486)	(10.264.848.298)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	4.424.163.392	5.872.584.246
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	12.245.423.413	2.120.048.082
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	538.625.729	(1.364.615.728)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.785.267.821)	(12.995.471.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	789.278.048
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.528.365.691)	(3.714.539.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.369.544.675	9.137.005.956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(29.276.881.651)	(29.927.467.827)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.027.251.148	111.300.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	705.156.978
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.061.026.004	2.383.794.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.188.604.499)	(26.727.216.399)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	448.879.564.488	420.813.752.768
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(449.821.552.865)	(387.049.589.437)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.540.990.574)	(1.096.252.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.916.257.000)	(1.800.333.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.399.235.951)	30.867.577.431
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.218.295.775)	13.277.366.988
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.612.559.317	21.331.990.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.665.848)	3.201.489
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.379.597.694	34.612.559.317

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Bắc Ninh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông
- vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2012: 515 người.

6 Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



; ty
đầu
ký
inh

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thương mại TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Hiện tại, Công ty TNHH Thương mại số 19/KTM ngày 19/10/2010 của Ban quản lý khu thương mại biên giới Densava doanh nghiệp số 1028/PĐK ngày 21/10/2010 của Phòng đăng ký doanh nghiệp tại Savannakhet cấp. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH vẫn chưa đi vào hoạt động.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

i trị
ng
àng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



của
2%
lên

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng la Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm x thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: trong năm 2012 được hoàn nhập toàn bộ theo quy định hiện hành, và sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



lịch

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối	im
Tiền mặt	589.300	08
Tiền gửi ngân hàng (*)	18.180.082.443	15.489.212.909
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 08 đến 09%/năm	8.610.214.285	18.500.000.000
Cộng	27.379.597.694	34.612.559.317

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 103,872.81 USD tương đương 2.161.105.763 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm	1.500.000.000	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng	2.650.000.000	1.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2012:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(350.000.000)	100.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Trong năm 2012, Công ty đã nhận được khoản cổ tức bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (3.1)	53.824.764.877	45.353.271.685
Trả trước cho người bán (3.2)	6.126.095.922	6.634.951.567
Phải thu khác (3.3)	1.030.362.593	1.781.225.444
Cộng	60.981.223.392	53.769.448.696
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(153.964.725)	(195.765.822)
Cộng	60.827.258.667	53.573.682.874

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 107,781.40 USD tương đương với 2.242.392.026 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.11.1 - trang 20 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất với số tiền là 4.593.499.068 đồng.

Số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 29,070.50 USD tương đương với 604.811.752 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



(3.3) Phải thu khác bao gồm:		Số cuối	im
Thuế giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính		217.898	52
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công			87
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần		507.202.000	807.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên		64.074.787	95.413.939
Lãi tiền gửi còn phải thu		91.230.571	41.333.333
Các khoản phải thu khác		149.956.761	164.208.833
Cộng		1.030.362.593	1.781.225.444
(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:			
Số dư đầu năm		(195.765.822)	
Trích lập dự phòng trong năm		(136.238.890)	
Xóa sổ		178.039.987	
Số dư cuối năm		(153.964.725)	
4. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu		17.147.126.030	30.006.360.843
Công cụ, dụng cụ		3.838.929.639	3.903.952.715
Thành phẩm		11.718.015.567	10.436.973.670
Hàng hoá		10.339.600.934	3.120.548.334
Cộng		43.043.672.170	47.467.835.562
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(1.148.922.048)	(1.032.571.167)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		41.894.750.122	46.435.264.395
Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.11.1 - trang 20 và V.12.1 - trang 23 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.			
(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
Số dư đầu năm		(1.032.571.167)	
Trích lập dự phòng trong năm		(116.350.881)	
Hoàn nhập		-	
Số dư cuối năm		(1.148.922.048)	
5. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	336.636.823	1.201.004.837
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.700.722.240	1.154.930.582
Các khoản tạm ứng		276.451.275	263.680.824
Ký quỹ mở L/C (83,161.50 USD)		1.730.151.477	549.659.459
Ký quỹ mở L/C		3.577.871.920	4.419.140.205
Cộng		7.621.833.735	7.588.415.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

www.balesio.com
trial version
Optimized using

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối	im
Chi phí khuôn mẫu		85
Chi phí đồng phục, bảo hiểm	28.710	90
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.857	00
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	196.296.062
Tiền thuê văn phòng và nhà xưởng tại Bắc Ninh trả trước	191.160.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.909.294	-
Cộng	336.636.823	1.201.004.837

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.654.140.861	64.021.335.489	4.673.630.175	731.715.365	75.080.821.890
Mua mới	-	16.081.244.950	1.008.381.819	320.676.107	17.410.302.876
XDCB hoàn thành	26.851.873.646	-	-	-	26.851.873.646
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.812.860.900	-	-	1.812.860.900
Nhượng bán	-	3.010.887.512	-	-	3.010.887.512
Thanh lý	-	372.939.000	-	-	372.939.000
Số dư cuối năm	32.506.014.507	78.531.614.827	5.682.011.994	1.052.391.472	117.772.032.800
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.675.226.610	43.842.417.496	3.702.437.509	486.075.788	52.706.157.403
Tăng	3.268.819.198	8.017.596.009	441.269.460	172.047.760	11.899.732.427
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.656.534.097	-	-	1.656.534.097
Giảm	-	372.939.000	-	-	372.939.000
Số dư cuối năm	7.944.045.808	53.143.608.602	4.143.706.969	658.123.548	65.889.484.927
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	978.914.251	20.178.917.993	971.192.666	245.639.577	22.374.664.487
Số dư cuối năm	24.561.968.699	25.388.006.225	1.538.305.025	394.267.924	51.882.547.873

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 35.211.713.171 đồng.

Tại ngày 31/12/2012, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11.1 - trang 20 và V.12.1 - trang 23 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An	-	19.617.885.627
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	1.758.330.713
Chi phí tư vấn, thiết kế nhà kho tại Long An	14.640.000	-
Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt tại Long An	93.272.727	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	24.000.000	24.000.000
Cộng	131.912.727	21.400.216.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Máy móc th	ng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	556.363.636	5.420.445	85
Tăng	1.661.818.182	4.411.190.560	6.073.008.742
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	1.812.860.900	1.812.860.900
Số dư cuối kỳ	2.218.181.818	8.018.775.109	10.236.956.927
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	104.318.181	2.427.717.584	2.532.035.765
Tăng	358.529.443	1.746.423.159	2.104.952.602
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	1.656.534.097	1.656.534.097
Số dư cuối năm	462.847.624	2.517.606.646	2.980.454.270
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	452.045.455	2.992.727.865	3.444.773.320
Số dư cuối năm	1.755.334.194	5.501.168.463	7.256.502.657

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Tăng	-	210.000.000	210.000.000
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(*) 7.011.345.218	300.000.000	7.311.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	502.750.094	62.303.570	565.053.664
Tăng	146.534.979	47.529.761	194.064.740
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	649.285.073	109.833.331	759.118.404
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.508.595.124	27.696.430	6.536.291.554
Số dư cuối năm	6.362.060.145	190.166.669	6.552.226.814

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.12.1 - trang 23 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản dài hạn khác		Số cuối	im
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	579.309	50
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		1.059.947	00
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		24.743	00
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2)	88.119.553	-
Cộng		1.752.119.827	1.763.831.050
(10.1) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính		22.664.000	13.150.250
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị trả trước		22.554.293	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ		218.674.242	-
Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		315.417.000	240.417.000
Cộng		579.309.535	253.567.250
(10.2) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:			
- Chi phí khấu hao máy móc tạm ngừng sản xuất		88.119.553	-
Cộng		88.119.553	-
11. Nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	68.039.537.878	80.689.294.131
Phải trả cho người bán	(11.2)	12.028.135.707	10.258.205.211
Người mua trả tiền trước		1.897.449.171	1.447.335.546
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.3)	4.128.820.298	4.854.276.443
Phải trả công nhân viên		6.682.679.611	8.347.776.669
Chi phí phải trả	(11.4)	3.522.079.530	3.035.717.288
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(11.5)	17.012.130.791	4.714.852.079
Quỹ khen thưởng phúc lợi		458.818.108	261.751.764
Cộng		113.769.651.094	113.609.209.131
(11.1) Vay ngắn hạn bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	(a)	4.701.069.250	22.496.808.978
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(b)	3.138.268.193	6.086.527.556
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(c)	15.400.262.408	10.727.348.720
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội		-	9.276.846.453
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(d)	2.609.446.320	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(e)	1.210.401.302	5.033.821.492
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(f)	25.403.738.070	19.108.378.201
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	(g)	4.676.334.240	3.433.262.587
Vay cá nhân	(h)	270.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(12.2)	10.630.018.095	4.526.300.144
Cộng		68.039.537.878	80.689.294.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



(a) Khoản vay **ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở G** 520/2012/HĐTD ngày 02/7/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ 18/11/2010 và hợp đồng thế chấp số 265/2012/HĐ ngày 12/3/2012. Số dư nợ là **4.701.069.250 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 98,120.00 USD tương đương với 2.041.386.600 đồng.

(b) Khoản vay **ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20121262 ngày 06 tháng 8 năm 2012, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 6208LCP20121215 ngày 16/8/2012. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **3.138.268.193 đồng**.

(c) Khoản vay **ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 14/10/2012, xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 23/4/2012 và các tiện ích ngân hàng ngày 10/7/2012. Hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **15.400.262.408 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 651,931.93 USD tương đương với 13.563.443.804 đồng.

(d) Khoản vay **ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0342/HDDTD2-VIB601/11 ngày 30/11/2011 và phụ lục số 01 ngày 26/4/2012, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 13.005.027.343 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là 125,424.00 USD tương đương **2.609.446.320 đồng**.

(e) Khoản vay **ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2012, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **1.210.401.302 đồng**.

(f) Khoản vay **ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD090896 ngày 18/9/2009 và gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 111461 ngày 30/9/2011 giữa Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty với hạn mức tín dụng 1,495 triệu USD; Mục đích: sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay là 6 tháng đối với từng lần nhận nợ; Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 1,5 triệu USD, các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD, và 30% số dư các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng HSBC; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **25.403.738.070 đồng** bao gồm 8.655.072.950 đồng với lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 từ 11% đến 12%/năm và 804,760.00 USD (tương đương 16.748.665.120 đồng) với lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là 6%/năm.

(g) Khoản vay **ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0409/2012/HDHM - PN/SHB HN ngày 04/9/2012 với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng; Mục đích sử dụng nhằm thanh toán các L/C mua hàng hóa; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là 13%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng 02 quyền sử dụng đất của bên thứ ba tại Thành phố Hà Nội với tổng giá trị đảm bảo là 8.000.000.000 đồng và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.676.334.240 đồng**.

(h) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

www.balesio.com
trial version
Optimized using**(11.2) Bao gồm:**

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VII.4)

Phải trả người bán khác

Cộng

Số cuối

2.982.763

9.045.372

12.028.135

im

82

29

11

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 97,510.42 USD tương đương 2.028.704.289 đồng.

(11.3) Bao gồm:

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Thuế nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất

Cộng

Số cuối năm

189.117.054

2.811.780

2.702.363.814

1.234.527.650

-

4.128.820.298

Số đầu năm

283.132.114

-

3.380.203.346

571.633.852

619.307.131

4.854.276.443**(11.4) Bao gồm:**

Chi phí thuê máy

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí thù lao hội đồng quản trị

Chi phí hoa hồng môi giới

Chi phí vận chuyển

Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

1.929.156.805

222.963.622

-

1.150.916.603

178.242.500

40.800.000

3.522.079.530

Số đầu năm

1.929.156.805

223.835.745

14.292.483

647.818.948

147.113.307

73.500.000

3.035.717.288**(11.5) Bao gồm:**

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc

Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất

Cổ tức phải trả

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Phải trả cho Công ty Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào

Khoản tiền nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước liên quan đến việc cải tiến công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên

Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

466.942.317

5.018.554.860

181.483.600

108.994.491

40.000.000

4.500.000.000

6.612.194.261

83.961.262

17.012.130.791

Số đầu năm

131.732.332

4.285.404.710

85.631.800

107.356.912

40.000.000

-

-

64.726.325

4.714.852.079**12. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Số cuối năm

46.764.237.954

(10.630.018.095)

36.134.219.859

Số đầu năm

33.517.609.385

(4.526.300.144)

28.991.309.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

www.balesio.com
trial version
Optimized using

(12.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối	m
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (a)	453.231	92
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa (b)	1.780.757	00
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 (c)	16.800.000.000	12.187.465.591
Ngân hàng TMCP Quân đội (d)	4.651.632.311	4.572.090.914
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (e)	568.020.831	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (f)	2.093.025.759	1.050.190.737
<i>Vay các cá nhân</i> (g)	8.761.000.000	8.334.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam (h)	218.463.657	694.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (i)	3.365.382.620	2.181.447.194
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease (k)	1.921.599.064	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh (j)	6.151.125.200	822.937.500
Cộng	46.764.237.954	33.517.609.385

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam** theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **250.696.872 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 200.532.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **202.534.640 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 151.900.980 đồng.

(b) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010. Số tiền vay là 5.339.000.000 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **1.780.757.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 703.604.000 đồng.

(c) Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 18.856.267.651 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **16.800.000.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3.150.000.000 đồng.

(d) Khoản vay **ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội** theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14/3/2011. Số tiền cho vay là 6.182.358.497 đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.317.152.407 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.855.163.372 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Optimized using
trial version
www.balisesio.com



- Hợp đồng số 248.12.100.795120.DN ngày 29/4/2012. Số tiền cho vay là 18,200.00 theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung thiết bị và khuôn mẫu sản xuất nắp, phôi, chai và bao bì HDPE. Tài sản đảm bảo cho khoản vay hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 170/2012/HĐ-T 29/3/2012 với tổng giá trị là 26,000.00 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là 334.479.904 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3,639.60 USD tương đương 75.721.878 đồng.

(e) Khoản vay ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012. Số tiền vay là 665.000.000 đồng, lãi suất vay được tính theo lãi suất cơ bản một tháng của HSBC cộng với biên độ 1,75%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **568.020.831 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 166.250.004 đồng.

(f) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 6280LAV201101494 ngày 21/9/2011 với số tiền 2.500.000.000 đồng; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm chai PET được phẩm; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 13,5%/năm; Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 6250LCP201101718 ngày 13/12/2011 là máy ép plastic Borch với giá trị là 1.723.798.989 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **933.167.559 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 6280LAV201200993 ngày 08/3/2012 với số tiền 1.224.295.000 đồng; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm chai PET được phẩm; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 13,5%/năm; Tài sản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp số 628LCP2012000451 ngày 8/3/2012 là máy ép thổi chai jasu ISB800-3 và máy ép plastic Borch giá trị là 4.067.238.000 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **1.159.858.200 đồng**.

(g) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay là 13 tháng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký cược tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 31/12/2012 là **218.463.657 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 136.000.000 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **291.936.600 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **78.815.400 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **74.439.954 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **76.578.200 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 70.687.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



với
lâm
trả

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **299.892.700 đồng**. Trong đó, b là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **335.250.440 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mítubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **258.187.500 đồng**. trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111005 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy ép phun nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **307.723.970 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 94.683.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111001 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi nhựa tự động Tongda, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **936.204.556 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 288.062.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111002 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi tạo hình nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **502.942.700 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 147.202.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111003 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc thổi chai 70ml và khuôn đúc thổi chai 50ml, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **114.695.425 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 80.961.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111004 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc Harjing, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **88.715.175 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 62.623.200 đồng.

(k) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số B120508901 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là ô tô tải Hino, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **516.214.290 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 149.910.709 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số B120406601 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là xe ô tô khách, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **658.928.574 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 191.355.515 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số A120921002 ngày 05 tháng 9 năm 2012, tài sản thuê là khuôn để sản xuất nắp chai nhựa, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 14,9%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **746.456.200 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 195.500.437 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

dự
heo
gày**(j) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các**

- Hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/tháng. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu c hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HĐTC-QĐ 31/12/2012 là **573.562.500 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 249.375.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất 15%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **984.275.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.593.286.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

(12.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	352.432.980	352.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	703.604.000	1.088.592.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	3.150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.930.885.250	1.593.553.564
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	166.250.004	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	180.000.000	-
<i>Vay và nợ các tổ chức</i>		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	136.000.000	476.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.439.880.200	766.346.600
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	536.766.661	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	2.034.199.000	249.375.000
Cộng	10.630.018.095	4.526.300.144

13. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	960.132.865	530.888.700
Cộng	960.132.865	530.888.700

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-	1.222.455.500
Quỹ đầu tư phát triển	2.725.753.554	358.653.981	-	3.084.407.535
Quỹ dự phòng tài chính	1.209.645.245	358.653.981	-	1.568.299.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.554.303	339.848.585	201.611.988	1.233.790.900
Lợi nhuận chưa phân phối	7.109.660.086	7.711.433.912	6.688.275.825	8.132.818.173
Cộng	53.363.068.688	8.768.590.459	6.889.887.813	55.241.771.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/ là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu mua lại

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Số cuối

4.000

4.000.000

3.995.600

4.400

-

-

-

4.000.000

3.995.600

(*)

4.400

4.000.000

3.995.600

4.400

-

-

-

4.000.000

3.995.600

4.400

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012

Lợi nhuận phát sinh trong năm

Trích lập quỹ dự phòng tài chính

Trích lập quỹ đầu tư phát triển

Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chia cổ tức năm 2010 và năm 2011

Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số

Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2012

7.109.660.086

7.711.433.912

(358.653.981)

(358.653.981)

(339.848.585)

(393.208.531)

(222.714.546)

(4.916.257.000)

(98.939.201)

8.132.818.173**15. Lợi ích cổ đông thiểu số**

Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

(*)

1.842.974.964

1.627.234.299

1.842.974.964**1.627.234.299**

(*) Bao gồm

Số dư đầu năm

Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số

Tăng do lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông thiểu số phát sinh trong năm 2012

Giảm do hoàn nhập khoản chi cổ tức cho Công ty mẹ

Giảm do hoàn nhập khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con

Số dư cuối năm

1.627.234.299

98.939.201

319.899.742

(180.000.000)

(23.098.278)

1.842.974.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****16. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu

Năm	2012	2011
236.248.457.000	199.021.934.624	

Doanh thu bán thành phẩm

324.785.233.029	267.375.186.939
-----------------	-----------------

Doanh thu bán thiết bị ngành nhựa

988.685.455	-
-------------	---

Doanh thu cung cấp dịch vụ

613.874.136	131.439.640
-------------	-------------

Hàng bán bị trả lại

(1.510.376.781)	(814.917.565)
-----------------	---------------

Giảm giá hàng bán

(12.718.221)	-
--------------	---

Cộng doanh thu thuần

561.113.154.678	465.713.643.838
------------------------	------------------------

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu

Năm nay	Năm trước
223.578.954.552	186.050.916.369

Giá vốn bán thành phẩm

263.802.003.117	220.742.686.083
-----------------	-----------------

Giá vốn bán thiết bị ngành nhựa

888.108.254	
-------------	--

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

316.517.726	
-------------	--

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

116.350.881	614.934.090
-------------	-------------

Cộng

488.701.934.530	407.408.536.542
------------------------	------------------------

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Năm nay	Năm trước
1.061.026.004	2.383.794.450

Lãi chênh lệch tỷ giá

419.101.954	503.977.952
-------------	-------------

Cổ tức lợi nhuận được chia

100.000.000	-
-------------	---

Cộng

1.580.127.958	2.887.772.402
----------------------	----------------------

19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay

Năm nay	Năm trước
14.008.231.443	13.219.306.992

Lỗ chênh lệch tỷ giá

887.365.173	2.426.045.159
-------------	---------------

Chi phí tài chính khác

490	50.000
-----	--------

Cộng

14.895.597.106	15.645.402.151
-----------------------	-----------------------

20. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Năm nay	Năm trước
5.212.831.245	3.467.781.531

Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ

22.250.167	169.370.982
------------	-------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

118.647.178	116.572.194
-------------	-------------

Chi phí bảo hành sản phẩm

429.244.165	244.758.106
-------------	-------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

8.283.700.086	6.649.460.166
---------------	---------------

Chi phí khác bằng tiền

4.528.367.732	2.838.437.583
---------------	---------------

Cộng

18.595.040.573	13.486.380.562
-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	02
Chi phí nhân viên quản lý	14.689.283	02
Chi phí dụng cụ văn phòng	492.552	62
Chi phí khấu hao TSCĐ	753.766	53
Thuế, phí và lệ phí	191.599.696	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	136.238.890	160.219.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.284.086.255	4.045.528.060
Chi phí khác bằng tiền	8.221.150.156	7.892.225.798
Cộng	30.768.677.278	23.642.288.495
22. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.027.251.148	1.372.966.344
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	712.402.134	-
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	20.950.494
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	58.042.022
Thu nhập từ kiểm kê thừa	168.533.862	-
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tín dụng xanh	-	1.485.729.832
Thu nhập khác	43.636.364	128.042.033
Cộng	3.951.823.508	3.065.730.725
23. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	3.010.887.512	1.426.115.976
Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	28.530.328
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tín dụng xanh	-	73.500.000
Chi phí không được trừ	35.989.735	-
Chi phí khác	7.261.997	2.351.163
Cộng	3.054.139.244	1.530.497.467
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	2.384.217.905	2.349.045.454
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	302.285.407	284.251.916
Cộng	2.686.503.312	2.633.297.370
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.711.433.912	7.095.079.625
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.711.433.912	7.095.079.625
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.995.600	3.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.930	1.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm	ớc
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.786.792	33
Chi phí nhân công	49.582.862	17
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.198.749	99
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.718.976.593	20.360.737.392
Chi phí bằng tiền khác	13.912.563.649	19.606.322.081
Cộng	316.199.944.408	271.610.487.822

VII. Thông tin khác**1. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ngành nhựa; Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm 2 bộ phận là khu vực phía Nam (Hồ Chí Minh, Long An) và khu vực phía Bắc (Bắc Ninh, Hà Nội).

Các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực phía Nam	Khu vực phía Bắc	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	477.091.311.276	84.021.843.402	-	561.113.154.678
Giữa các bộ phận	117.903.420.111	19.186.920.728	(137.090.340.839)	-
Tổng cộng	594.994.731.387	103.208.764.130	(137.090.340.839)	561.113.154.678

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	60.598.065.176	11.813.154.972	-	72.411.220.148
Chi phí không phân bổ	(41.238.063.052)	(8.125.654.799)	-	(49.363.717.851)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	19.360.002.124	3.687.500.173	-	23.047.502.297
Thu nhập tài chính	3.727.746.293	32.436.769	(2.180.055.104)	1.580.127.958
Chi phí tài chính	(14.495.574.095)	(2.280.078.115)	1.880.055.104	(14.895.597.106)
Lợi nhuận khác	846.229.840	51.454.424	-	897.684.264
Thuế TNDN	(2.686.503.312)	-	-	(2.686.503.312)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	88.119.553	-	-	88.119.553
Lợi nhuận sau thuế	6.840.020.403	1.491.313.251	(300.000.000)	8.031.333.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số	319.899.742	-	-	319.899.742
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ	6.520.120.661	1.491.313.251	(300.000.000)	7.711.433.912

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	267.944.566.967	26.245.600.516	(86.329.536.919)	207.860.630.564
Tài sản thuế hoãn lại	88.119.553	-	-	88.119.553
Tổng tài sản	268.032.686.520	26.245.600.516	(86.329.536.919)	207.948.750.117
Nợ phải trả của bộ phận	209.668.363.204	25.092.646.629	(83.897.006.015)	150.864.003.818
Chi mua sắm tài sản	29.276.881.651	-	-	29.276.881.651
Chi phí khấu hao	11.795.542.526	2.403.207.243	-	14.198.749.769

**2. Quản lý rủi ro tài chính****2.1 Rủi ro tỷ giá**

Công ty và nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty và nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Công ty và nhóm Công ty đối với USD là như sau:

Tại ngày 31/12/2012

	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	103.872,81	2.161.105.763
Phải thu khách hàng	107.781,40	2.242.392.026
Trả trước người bán	29.070,50	604.811.752
Ký quỹ	83.161,50	1.730.151.477
Tổng cộng	323.886,21	6.738.461.018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	97.510,42	2.028.704.289
Các khoản vay	1.696.312,83	35.297.421.748
Tổng cộng	1.793.823,25	37.326.126.037
Mức rủi ro tỷ giá	(1.469.937,04)	(30.587.665.019)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (1.529.383.251) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2.2 Rủi ro về giá

Công ty và nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty và nhóm Công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty và nhóm Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty và nhóm Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty và nhóm Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

2.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty và nhóm Công ty.

Công ty và nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất

Tại ngày 31/12/2012

Tiền gửi Ngân hàng

10.110.214.285

Ký quỹ

5.308.023.397

Tổng**15.418.237.682****308.364.754****Nợ phải trả có lãi suất**

Tại ngày 31/12/2012

Biến động lãi suất 2%

Các khoản vay

104.173.757.737

2.083.475.155

Tổng**104.173.757.737****2.083.475.155****Chênh lệch****(1.775.110.401)**

(*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (1.775.110.401 đồng).

2.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty và nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty và nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty và nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty và nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty và nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty và nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty và nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty và nhóm Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 60.827.258.667 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)



Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2012
Tổng gộp	153.964.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(153.964.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	(195.765.822)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(136.238.890)
Xóa sổ	178.039.987
Số dư cuối năm (31/12/2012)	(153.964.725)

2.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty và nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty và nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty và nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty và nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	68.039.537.878	36.134.219.859	104.173.757.737
Phải trả người bán	12.028.135.707	-	12.028.135.707
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.128.820.298	-	4.128.820.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.534.210.321	-	20.534.210.321
Tổng cộng	104.730.704.204	36.134.219.859	140.864.924.063

Công ty và nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty và nhóm Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty và nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 11.1 và mục 12 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn:

Tại ngày 31/12/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.110.214.285	-	-	10.110.214.285	-
Tổng cộng	11.610.214.285	-	(350.000.000)	11.260.214.285	(350.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Các cam kết****3.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả (Phụ
Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số tiền vay
tối đa là 1,000,000.00 USD cho cả hai Công ty.

3.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.387.436.002	1.489.313.880
Trên 1 - 5 năm	4.897.356.363	5.427.069.660
Trên 5 năm	1.610.961.004	2.987.283.735
Cộng	7.895.753.369	9.903.667.275

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nội dung của Nghị quyết số 12/NQ-HĐTV ngày 18/01/2013 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào, liên quan đến việc đầu tư thành lập Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào, Công ty đang tiến hành thủ tục thực hiện việc xin cấp phép điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài và triển khai các nội dung thực hiện để Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào đi vào hoạt động.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(40.000.000)
		Nhận cổ tức	100.000.000
		Thuê máy móc thiết bị	(1.561.935.592)
		Chia cổ tức	(1.064.880.000)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	(2.982.763.247)

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Thượng Thị Thượng Tuyết
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2013